

DANH BẠ LIỆT SĨ



LIỆT SĨ TRẦN BỘI CƠ

陈佩姬烈士

Ngày sinh	: 1932
Hy sinh ngày	: 12/5/1950
Nguyên quán	: Phước Kiến – Trung Quốc
Quê quán	: Vĩnh Long
Cha	: TRẦN THỦY NAM
Mẹ	: LÂM KIM HỒ
Em	: TRẦN BỘI ANH
Em	: TRẦN BỘi TRÂN

Liệt sĩ TRẦN BỘi CƠ, nữ học sinh người Hoa. Trong phong trào " TRẦN VĂN ƠN " năm 1950, đồng chí là người tích cực hoạt động vận động học sinh người Hoa đứng lên đấu tranh chống lại bọn Mỹ và bị địch bắt, chịu đựng cực hình tra tấn, giữ vững khí tiết cách mạng, anh dũng hy sinh.

陈佩姬烈士，华人女学生，1932年出生。于1950年“陈文恩学潮”时期的炽热学生运动中，积极发动华人学生奋起反对美帝干涉者被敌人逮捕，遭受严刑拷问，坚守革命气节而英勇牺牲。



LIỆT SĨ TRẦN KHAI NGUYÊN

陈开源烈士

Ngày sinh : 1938 Hy sinh ngày : 1967
Vợ : LÂM LIÊN HIỆP
Địa chỉ : 1008GI c/c Hùng Vương lầu 10, P.11, Q.5
Điện thoại : 8549277

Liệt sĩ TRẦN KHAI NGUYÊN, sinh năm 1938 trong một gia đình công nhân lao động, sớm giác ngộ và tham gia cách mạng năm 1956, đồng chí là cán bộ lãnh đạo phong trào công nhân đầu tiên ở xí nghiệp VYMYTEX (Việt Thắng), năm 1963 được Đảng phân công là bí thư chi bộ đầu tiên trong xí nghiệp, năm 1965 đồng chí là Ủy viên thường trực ban tuyên huấn tờ báo công nhân chữ Hoa (Tờ báo Giải Phóng) thuộc cánh Hoa Vận T4. Ngày 29-11-1967 đồng chí bị địch bắt, tra tấn dã man, đồng chí kiên cường dũng cảm bảo vệ khí tiết đến hơi thở cuối cùng và hy sinh tại khám Bót Hòa Hòa Quận 5...

陈开源烈士，1938 年出生于一个劳动工人家庭，很早就有了革命觉悟，于 1956 年参加革命。陈开源同志是越美纱厂（今为越胜纱厂）工人运动首位领导干部。1963 年获党任命为越美纱厂首位党支部书记，1965 年任 T4 华运处华文工人宣训部常务委员。

1967 年 11 月 29 日，陈开源同志被敌人拘捕，遭到残酷拷打。陈开源同志坚强、勇敢维护革命的气节至最后一口气，牺牲于第五郡华华特警署内。



LIỆT SĨ CHÂU VĂN (BA VĂN)

周文烈士

Ngày sinh : 1932
Hy sinh ngày : 12/1968
Nguyên quán : Quảng Đông – Trung Quốc

Vợ : ÂU ẢNH NHÀN
Địa chỉ : 184/36/2 Bãi Sậy, P.4, Q.6
Điện thoại : 01212410983

Không rõ nơi hy sinh, chưa quy tập hài cốt

周文(三文)烈士，生于1932年，牺牲于1986年12月。



LIỆT SĨ LÝ CẢNH HỚN

李景汉烈士

Ngày sinh : 1934
Hy sinh ngày : 02/1968
Nguyên quán : Quảng Đông – Trung Quốc
Quê quán : Cần Thơ

Liệt sĩ LÝ CẢNH HỚN, là một trong những đồng chí lãnh đạo cánh đồng công vận người Hoa, hy sinh trong trận tấn công Bót Hòa Hòa tết Mậu Thân 1968

李景汉烈士，1934 年出生，是华人工运负责人之一，于一九六八年戊申春节进攻华华敌伪警局英勇牺牲。



LIỆT SĨ LÝ PHONG

李锋烈士

Ngày sinh : 1937 Hy sinh ngày : 1968

Liệt sĩ LÝ PHONG, cán bộ Hoa Vận, anh dũng hy sinh trong trận đánh Bót Hòa Hòa năm Mậu Thân 1968.

李锋烈士，1937 年出生是一位华运干部，于一九六八年戊申春节进攻华华警局时英勇牺牲。



LIỆT SĨ BÀNH NHẤT (HAI CAO)

彭一烈士

Ngày sinh	: 1927
Hy sinh ngày	: 1969
Quê quán	: Gia Rai – Minh Hải
Vợ	: PHƯƠNG NGỌC HƯƠNG
Con	: BÀNH NHẬT TRƯỜNG
Con	: BÀNH TRUNG NGUYÊN
Địa chỉ	: 544/44 Lạc Long Quân, Q.11

彭一烈士，1927 年出生，1969 牺牲。



LIỆT SĨ TRẦN HUÂN PHƯƠNG

陈勋芳烈士

Ngày sinh : 1931
Hy sinh ngày : 02-12-1967
Quê quán : Rạch Giá
Năm tham gia hoạt động báo chí : 1964
Thuộc cơ quan : Báo Giải Phóng

Vợ : DIỆP TÚ ANH
Địa chỉ : Nguyễn Chí Thanh, Q.11 (gần nhà thờ)

Liệt sĩ TRẦN HUÂN PHƯƠNG, sinh năm 1931. Tham gia cách mạng năm 1945, hy sinh ngày 02-12-1967. Đồng chí là một trong những lãnh đạo trong lực lượng võ trang, từng công tác tại tòa soạn Báo Giải Phóng Hoa Vận Trung Ương Cục Miền Nam, được nhà nước truy tặng huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, huy chương vì sự nghiệp báo chí Việt Nam.

陈勋芳烈士，1931 年生，1945 年参加革命。1967 年 12 月 02 日牺牲。陈勋芳同志是武装力量领导人之一，1964 年在南方中央局华运处解放报编辑部工作。获国家追授一等反美抗战勋章，越南新闻事业奖章。



LIỆT SĨ NHAN THẾ ANH

颜世英烈士

Ngày sinh	: 1935
Hy sinh ngày	: 1962
Cha	: NHAN ĐỨC
Địa chỉ	: 136/71A Hậu Giang, P.6, Q.6
Mẹ	: NHAN CÒN
Địa chỉ	: 178/44 Hậu Giang, P.6, Q.6

NHAN THẾ ANH, sinh ngày 19-05-1935, tham gia cách mạng 1950 tại Sóc Trăng. Hy sinh vào năm 1962 tại Sài Gòn Gia Định.

颜世英烈士，生于 1935 年 05 月 19 日，1950 年起在溜臻参加革命活动。1962 年在西贡-嘉定牺牲。



LIỆT SĨ HÀN HẢI NGUYÊN

韩海元烈士

Ngày sinh : 1944
Hy sinh ngày : 19-06-1969
Quê quán : (Quận 11/trang 1/số 18)
Chị : HÀN NGUYỆT ANH
Địa chỉ : 118/7 Tân Hưng, Q.11 (Địa chỉ cũ)

Ngày 19/6/1969, HÀN HẢI NGUYÊN – đội trưởng của lực lượng vũ trang học sinh đã dùng súng ngắn diệt tên Văn Diễn Quang – Vốn và mật vụ nguy hiểm được Mỹ Ngụy đưa vào hội đồng Đô Thành Sài Gòn. Sau khi trừng trị tên ác ôn, bị cảnh sát rượt đuổi. HÀN HẢI NGUYÊN đã bắn đến viên đạn cuối cùng rồi hy sinh.

韩海元烈士，1944 年出生，1969 年 06 月 19 日，学运武装力量某队队长韩海元，用短枪击毙美-伪派到“西贡都城议会”的危险特务文衍光。在惩治这名恶棍后，韩海元被潜伏在附近的伪警察追捕。韩海元战斗至最后一颗子弹，不屈牺牲于 1969 年 06 月 19 日。



LIỆT SĨ LƯ VINH

卢荣烈士

Tên thường dùng : chú Quần

Ngày sinh : 1910

Hi sinh ngày : 19/11/1957

Nguyên quán : Trung Quốc

Quê quán : Tân Sơn Nhì – Tân Bình

Vợ : LƯƠNG DƯƠNG

Con : LƯ MINH ĐỨC

Con dâu : ÂU MUỐI

Liệt sĩ LƯ VINH , Tổ phó liên lạc thành – uỷ ban kháng chiến hành chính xã Tân Sơn Nhì – Tân Bình. Bị địch bắt, tra tấn dã man, vẫn giữ vững khí tiết, hi sinh tại nhà tù Catina.

卢荣烈士，1910年出生，新平-新山二省委抗战联系副组长，被敌人逮捕，遭受严形拷问，坚守革命气节而于1957年11月19日在Catina监狱英勇牺牲。



LIỆT SĨ LÂM DIỆU

林耀烈士

Hi sinh ngày : 15/9/1962

Liệt sĩ LÂM DIỆU, tham gia kháng chiến tháng 12, được nhà nước cấp Huân chương hạng 3

林耀烈士，参加 12 月份之战争，荣获国家第三等勋章。牺牲于 1962 年 9 月 15 日。



LIỆT SĨ HUỲNH LÝ KHUYÊN

黄李劝烈士

Ngày sinh : 1951
Hi sinh ngày : 1967
Cha : HUỲNH ĐỨC
Mẹ : LAI TIẾC
Địa chỉ : Q.11

Liệt sĩ HUỲNH LÝ KHUYÊN, là chiến sĩ xuất sắc của cánh vũ trang người Hoa. Năm 1967, khi thực hiện nhiệm vụ chống địch bầu cử, bị địch bao vây, đồng chí đã một mình chiến đấu yểm hộ đồng đội rút an toàn, lúc hy sinh đồng chí 16 tuổi, dồng chí hô to : " Hồ Chí Minh muôn năm, mặt trận giải phóng muôn năm"

黄李烱烈士，1951 年出生，是华人武装力量出色战士，在 1967 年进行反敌伪选举的武装宣传时，被敌包围，黄同志独自战斗以掩护同队安全撤退，临牺牲时（年 1 6 岁）高呼：胡志明市万岁，解放阵线万岁！



LIỆT SĨ DƯ KIẾN DÂN

余民烈士

Tên thường dùng : DƯ DÂN

Ngày sinh : 1941

Hi sinh ngày : 1968

Em : DƯ KIẾN HUY

Địa chỉ : Q.11

Liệt sĩ DƯ KIẾN DÂN, sinh năm 1941 lớn lên trong một gia đình lao động, sớm giác ngộ tham gia hoạt động cách mạng, dược Đảng phân công vận động phong trào công nhân, là Chủ tịch Nghiệp đoàn công nhân Hãng dệt VINATEXCO, là Đảng uỷ viêncơ sở công vận cánh hoa phụ trách xí nghiệp Đại Nam Co., và một số xí nghiệp khác, tham gia tổng công kích nổi dậy năm Mậu Thân 1968, là Đội trưởng đội vũ trang tuyên truyền, đồng chí đã hy sinh trong đợt 1 năm Mậu Thân 05/5/1968

余民烈士（余健民），1941 年生，在一个劳动家庭中长大，很早有革命觉悟并参加革命活动，获党分工发动工潮，任越南纱厂工人业团主席，并且华运处工作工运基层党委员，专责大南企业及其它部分企业的工运，参加 1968 戊申年总攻击，任武装宣传队队长。1968 年 5 月在戊申年第二次总攻击中牺牲。



LIỆT SĨ HỒ CHÍ MINH

胡志明烈士

Tên thường dùng : TIỂU MINH

Ngày sinh : 1936

Hi sinh ngày : 27/3/1966

Em : HỒ TỊNH NGUYÊN

Địa chỉ : 75/1 Phong Phú P.12 Q.8

Liệt sĩ HỒ CHÍ MINH, tham gia cách mạng 1960 - cán bộ Hoa vận. Năm 1964 vào chiến khu học chính trị võ trang. Đầu năm 1965 chuyển qua pháo binh sư đoàn 9. Năm 1966, hi sinh tại Bàu Bàn Bình Dương. Được nhận khen thưởng huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng 3

胡志明（小明）烈士，1963 年出生，1960 年参加革命-华运干部。1964 至战区学武装政治。1965 年初派到 9 号师团炮兵。1966 牺牲于平阳省-浦鹏县。荣获国家第三等抗美勋章。



LIỆT SĨ HUỲNH KIẾN HOA

黄建华烈士

Ngày sinh : 1943

Hi sinh ngày : 06/01/1968

Thân nhân : KHỔNG QUÉ KÌNH

Liệt sĩ HUỲNH KIẾN HOA, đội trưởng đội biệt động vũ trang Hoa vận

黄建华烈士，1943 年出生，是华运武装别动队长。于 1968 年 01 月 06 日英勇牺牲。



LIỆT SĨ TRẦN DÂN SANH

陈民生烈士

Ngày sinh : 09/10/1944

Hi sinh ngày : 15/4/1966

Thân nhân : TRẦN DƯ LAN, TRẦN CÚC TIÊN

Địa chỉ : 547 An Dương Vương P.8 Q.5 – ĐT :8352198

Liệt sĩ TRẦN DÂN SANH, tham gia cách mạng năm 1963 tại hãng dệt VIMYTEX đã tích cực tham gia nhiều cuộc đấu tranh giành quyền sống tại hãng dệt, bị địch bắt 10/8/1964 và bị địch đánh dập tra tấn dã man.

陈民生烈士，出生于 1944 年 10 月 9 日。1963 年在越美纱厂参加革命，积极参加人权斗争。1964 年 8 月 10 日被敌人拘捕，被严刑拷打并牺牲于 1966 年 04 月 15 日。



LIỆT SĨ DIỆP VĂN

叶文烈士

Ngày sinh : 1940

Hi sinh ngày : 3/12/1969

Thân nhân : Em trai – DIỆP VỸ

Địa chỉ cũ : P.13 Q.5

Liệt sĩ DIỆP VĂN, nhận huân chương kháng chiến hạng 3 và huy hiệu chiến thắng năm 1968

叶文烈士，荣获三级抗战勋章与 1968 年胜利徽章。



LIỆT SĨ TRẦN HÁN CHIÊU

陈汉招烈士

Ngày sinh : 1938

Hi sinh ngày : 1969

Con : TRẦN LIÊN

陈汉招烈士，出生于 1938 年，牺牲于 1969 年。



LIỆT SĨ GIANG KHÊ HOA

江溪华烈士

Hi sinh ngày : 05/5/1968

Anh : GIANG TRIỆU HOA

Địa chỉ : 221 Hậu Giang, P.5 Q.6

Liệt sĩ GIANG KHÊ HOA, hy sinh trong cuộc nổi dậy đợt 2 tại vùng chợ Thiếc

江溪华烈士，于一九六八年五月五日戊申年第二轮总崛起中在白铁街市英勇牺牲。



LIỆT SĨ LÊ VI LƯƠNG

黎微良烈士

Ngày sinh : 1938

Hi sinh ngày : 1965

Anh : LÊ VI BAN

Địa chỉ : 121/11 Phan Văn Khoẻ, P.5 Q.6

Liệt sĩ LÊ VI LƯƠNG, hy sinh trong chiến dịch đồng Soài

黎微良烈士，于同柴战役中牺牲。



LIỆT SĨ BẠCH CHÍ QUANG

白志光烈士

Ngày sinh : 1945

Hi sinh ngày : 9/1968

Mẹ : LAI XUÂN

Địa chỉ : Q.5

Liệt sĩ BẠCH CHÍ QUANG, tham gia phong trào cách mạng năm 1962, đồng chí là trung đội trưởng, hy sinh tại Châu Thành – Tây Ninh. Đồng chí được khen thưởng huân chương giải phóng.

白志光烈士，于 1962 年参加革命并任为排长，1968 年 9 月牺牲于西宁省朱城县。荣获解放勋章。



LIỆT SĨ LIÊN ĐOÀN GIAI

连团佳烈士

Tên thường dùng : TƯ HƯNG

Ngày sinh : 1944

Hi sinh ngày : 1966

Thân nhân : Anh trai - LIÊN PHÁT AN

Địa chỉ : 32C Hậu Giang, P.2 Q.6

Liệt sĩ LIÊN ĐOÀN GIAI, tham gia kháng chiến, đi bộ đội, vào Củ Chi và tại chiến trường này, đồng chí bị địch giết hại dã man.

连团佳烈士加入部队参加抗战，于 1966 年被敌人残杀，死于古芝县。



LIỆT SĨ HUỲNH THÁI LAN

黄泰兰烈士

Tên thường dùng : SÁU HOÀ

Ngày sinh : 1941

Hi sinh ngày : 01/1966

Nguyên quán : Quảng Đông - Trung Quốc

Quê quán : TP.HCM

Cha : HUỲNH KHÁNH CHƯƠNG

Mẹ : LÂM HƯƠNG

Địa chỉ : 112 An Dương Vương, P.9 Q.5 (địa chỉ người chị gái: HUỲNH MỘC LAN).

黄赛兰烈士，出生于 1941 年，牺牲于 1966 年。



LIỆT SĨ TRẦN TÍCH CƯỜNG

陈积强烈士

Tên thường dùng : MƯỜI LONG

Ngày sinh : 1943

Hi sinh ngày : 1968

Thân nhân : TRẦN HOA CƯỜNG – P.13, Q.5

Liệt sĩ TRẦN TÍCH CƯỜNG, hy sinh đợt 2 Mậu Thân 1968 tại rạp hát Trung Hưng Q.5

陈积强烈士，1968 年春节第二次进攻时，牺牲于第五郡中兴剧院。



LIỆT SĨ HỒ LÂM THÊM

胡林添烈士

Ngày sinh	: 1942
Hy sinh ngày	: 1968
Nguyên quán	: Triều Châu - Quảng Đông – Trung Quốc
Quê quán	: Sóc Trăng
Cha	: HỒ CƯỜNG (Hồ Đức)
Mẹ	: LÂM DIỆP THÙY
Địa chỉ	: 15 Ngô Quyền – TP Sóc Trăng

Có bằng Tổ quốc ghi công

胡林添烈士，出生于一九四二年，在一九六八年牺牲。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ LÝ KHẢI

李启烈士

Ngày sinh : 1940

Hi sinh ngày : 1969

Chị : TƯ Ý

Địa chỉ : 297 Cao Đạt, P.1 Q.5

Liệt sĩ LÝ KHẢI, hy sinh tại chiến trường T4 Bình Long.

李启烈士，1969 年牺牲于平龙 T4 战场。



LIỆT SĨ THANG MÃN SIÊU

汤满超烈士

Tên thường dùng : TRẦN THÀNH

Ngày sinh : 1948

Hi sinh ngày : 1969

Mẹ : HỒ ANH

Anh : THANG MÃN CHI

Địa chỉ : 214 Hàm Tử, P.5 Q.5

Liệt sĩ THANG MÃN SIÊU, hy sinh tại huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho, trong lúc làm nhiệm vụ bị địch phát hiện, đồng chí đã chiến đấu anh dũng hy sinh. Được Đảng uỷ nhận là Đảng viên chính thức và phong tặng huân chương chống Mỹ cứu nước hạng 3.

汤满超（陈诚）烈士，生于 1948 年。于 1969 年在美拖盖礼县牺牲。执行任务时被敌人发现，汤满超同志在战斗中英勇牺牲。获党追认为正式党员，授予三等抗美救国勋章。



LIỆT SĨ HUỲNH QUYỀN

黄权烈士

Ngày sinh : 1947

Hi sinh ngày : 01/12/1969

Cha : HUỲNH MIÊN

Mẹ : TRẦN TƯ

Địa chỉ : 357/33 Trần Phú, Q.5

Liệt sĩ HUỲNH QUYỀN, hy sinh tại Long An, đồng chí là chiến sĩ lực lượng võ trang pháo binh, được nhà nước khen thưởng huân chương

黄权烈士，生于 1947 年，在隆安牺牲于 1969 年。黄权同志是武装力量炮兵，荣获国家勋章。



LIỆT SĨ ĐÀM XÂY CỬU

谭细玖烈士

Hi sinh ngày : 1968

Liệt sĩ ĐÀM XÂY CỬU, hy sinh trong đợt 2 tổng công kích Mậu Thân năm 1968

谭细玖烈士，于 1968 年第二轮总进攻中牺牲。



LIỆT SĨ TỪ NGỌC LIÊN

徐玉莲烈士

Ngày sinh : 1942
Hy sinh ngày : 1968
Mẹ : TRẦN QUỲ
Địa chỉ : 161 Tân Thành, Quận 5
Liệt sĩ thiếu thông tin trang 3 số 17

Liệt sĩ TỪ NGỌC LIÊN, đã anh dũng hy sinh trong đợt tổng tấn công tết Mậu Thân 1968.

徐玉莲烈士，英勇牺牲于一九六八年戊申春节总进攻中。



LIỆT SĨ TIÊU THỊ NGỌC QUANG

萧氏玉光烈士

Ngày sinh	: 1941
Hy sinh ngày	: 17/8/1969
Nguyên quán	: Xã Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Minh Hải (nay tỉnh Bạc Liêu)
Anh	: TIÊU HÀ (TIÊU VĂN ĐINH)
Địa chỉ	: 580/19 Phạm Văn Chí, Phường 8, Quận 6
Điện thoại	: 8541976

Là y tá ban dân y TP. Bà Rịa tỉnh Đồng Nai. Tham gia cách mạng 1967. Được tặng huân chương kháng chiến hạng II và huân chương quyết thắng hạng III

萧氏玉光烈士生于公元 1941 年，1967 参加革命，1969 年 8 月 17 日牺牲。荣获第二级抗战勋章与第三级决胜勋章，当时是同奈省巴地市民医部护士。



LIỆT SĨ TÔ PHÚ QUÝ

苏富贵烈士

Ngày sinh : 1940
Hy sinh ngày : 10/5/1970
Thân nhân : TÔ PHÚ CƯỜNG

Địa chỉ : 378 Gia Phú, Phường 3, Quận 6

Liệt sĩ TÔ PHÚ QUÝ hy sinh tại chiến trường miền Nam trong trận càn Đông Dương.

苏富贵烈士生于公元 1940 年，1970 年 5 月 10 日在一次印度支那的扫荡中牺牲于南方战场。



LIỆT SĨ TRỊNH TẾ THÔNG

郑济通烈士

Ngày sinh : 1945
Hy sinh ngày : 5/10/1970
Địa chỉ : Sóc Trăng

Liệt sĩ TRỊNH TẾ THÔNG là trung đội phó an ninh khu Tây Nam Bộ. Hy sinh tại Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

郑济通烈士生于公元 1945 年，1970 年 10 月 5 日在金瓯省陈文时县庆平东牺牲。当时是南部西区安宁副中队长。



LIỆT SĨ TIÊU VĂN ÂM

萧文音烈士

Tên thường dùng : TIÊU NGỌC CẦM
Ngày sinh : 1952
Hy sinh ngày : 1969

Liệt sĩ TIÊU VĂN ÂM đã hy sinh tại đường Hồng Bàng thuộc phường Bình Tiên quận 6, thuộc cánh võ trang tuyên truyền.

萧文音烈士生于公元 1952 年， 1969 年在第六郡平仙坊鸿庞路牺牲。当时属于武装宣传队。



LIỆT SĨ HUỲNH QUANG

黄光烈士

Ngày sinh	: 1943
Hy sinh ngày	: 1963
Mẹ	: LÂM HƯƠNG (đã chết)
Chị	: HUỲNH MỘC LAN
Địa chỉ	: 112 An Dương Vương, Phường 9, Quận 5

Liệt sĩ HUỲNH QUANG, tham gia cách mạng năm 1963, là bộ đội của ban hoa vận trung ương cục miền Nam.

黄光烈士，生于公元 1943 年 ，1963 年参加革命，属南方中央局华运处部队。牺牲於



LIỆT SĨ TRINH CÂU

郑句烈士

Ngày sinh : 1941
Nguyên quán : Quảng Đông, Trung Quốc (dân tộc Hoa)
Nghề nghiệp : Thợ máy
Địa chỉ : 46 Tuệ Tĩnh, Phường 12, Quận 11

郑句烈士生于公元 1941 年



LIỆT SĨ HUỲNH YẾN KÌNH

黄燕琼烈士

Ngày sinh	: 1951
Hy sinh ngày	: 30/4/1975
Cha	: HUỲNH MIÊN
Mẹ	: TRẦN TƯ
Địa chỉ	: 357/33 Trần Phú, Quận 5

Liệt sĩ HUỲNH YẾN KÌNH, sinh ra trong một gia đình giai cấp công nhân. Là chiến sĩ lực lượng võ trang tuyên truyềncủa cánh hoa vận T4.

黄燕琼烈士，1951 年出生于一个工人阶级家庭。1975 年 04 月 30 日牺牲。当时是 T4 区华运机关武装宣传队战士。



LIỆT SĨ THÁI TỬ PHẤN

蔡子奋烈士

Hy sinh ngày : 1977

Liệt sĩ THÁI TỬ PHẤN, hy sinh trong biên giới phía Tây Nam nam 1977.

蔡子奋烈士，1977 年在西南边界战争中牺牲。



LIỆT SĨ DƯƠNG QUỐC CHIẾN

杨国战烈士

Hy sinh ngày : 1978
Liệt sĩ thiếu thông tin trang 1 số 13

Liệt sĩ Dương Quốc Chiến, vào bộ đội năm 1976. Đã hy sinh trong lúc cỏng đại đội trưởng bị thương nặng rời khỏi trận tuyến ở cột mốc giới tuyến số 0 khu Hoa Lư huyện Lộc Ninh tỉnh Sông Bé ở chiến trường biên giới phía Tây vào tháng 1 năm 1978.

杨国战烈士，在 1976 年入伍。杨烈士是在 1978 年 1 月西边界战争贝河省禄宁县花芦区零号界碑石地方，背著受重伤的连长脱离火线时牺牲的。



LIỆT SĨ ĐẶNG TÔ

邓苏烈士

Hy sinh ngày : 1972

Liệt sĩ ĐẶNG TÔ đã hy sinh ở chiến trường Campuchia, được nhà nước truy tặng huân chương kháng chiến hạng II, huân chương chiến công giải phóng hạng III, 3 huân chương chiến sĩ giải phóng 1,2,3.

邓苏烈士,1972 年在柬埔寨战場牺牲。为铭记烈士的战功，国家追赠第二级抗战勋章，第三级解放战功勋章，和第一，二，三级解放战士勋章。



LIỆT SĨ LÂM QUỐC QUANG

林过光烈士

Hy sinh ngày : 10/5/1974
Em : LÂM THẾ QUANG
Địa chỉ : 11 Âu Cơ, Quận 11

林过光烈士，1974 年 5 月 10 日牺牲。



LIỆT SĨ TRẦN DI HỒ

陈怡湖烈士

Tên thường dùng : TƯ CẬN
Ngày sinh : 1941
Hy sinh ngày : 1/1967
Nguyên quán : Hải Nam, Trung Quốc
Quê quán : Tam Kỳ, Quảng Nam

陈怡湖烈士生于公元 1941 年，1967 年 1 月牺牲。



LIỆT SĨ DIỆP VĂN CHIÊU

叶文钊烈士

Tên thường dùng : Ba Nhỏ
Ngày sinh : 1937
Hy sinh ngày : 18/12/1963
Nguyên quán : Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán : Huyện Thủ Đức, TP.HCM

叶文钊烈士生于公元 1937 年。



LIỆT SĨ NHAN THẾ ANH

颜世英烈士

Tên thường dùng	: NHAN CÒN, NHAN TÒN
Ngày sinh	: 1935
Hy sinh ngày	: 12/1964
Nguyên quán	: Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán	: Sóc Trăng
Cha	: NHAN ĐỨC
Mẹ	: HỒNG NGỌC
Em	: NHAN THẾ HÙNG
Địa chỉ	: 178/44 Hậu Giang, Quận 6
Điện thoại	: 39603410

颜世英烈士生于公元 1935 年。



LIỆT SĨ HÀ THỊ ĐÔN

何氏敦烈士

Tên thường dùng : SÁU OANH
Ngày sinh : 1944
Hy sinh ngày : 1964
Quê quán : Hoà Khánh, Đức Hoà, Long An
Cha : HỒ VĂN DẦY
Mẹ : NGÔ THỊ CUỐN
Địa chỉ : Hoà Khánh, Đức Hoà, Long An

何氏敦烈士生于公元 1944 年，1964 年牺牲。



LIỆT SĨ PHÙNG ĐẾ

冯谛烈士

Tên thường dùng : TÁM TÉ
Ngày sinh : 1941
Nguyên quán : Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán : Tp Hồ Chí Minh
Cha : PHÙNG CẦN
Mẹ : TRƯƠNG MUỐI
Người thờ cúng : CHÂU PHÙNG VĨNH KIÊN
Địa chỉ : 165/8 Trần Phú, Phường 4, Quận 5

冯谛烈士生于公元 1941 年。



LIỆT SĨ LÝ HUỆ TRÂN

李惠珍烈士

Tên thường dùng : TÁM HUỆ
Ngày sinh : 1940
Nguyên quán : Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán : Tp Hồ Chí Minh

李惠珍烈士，出生于一九四零年



LIỆT SĨ LIÊN PHÁT HƯNG (LIÊN ĐOÀN GIAI)

连发兴烈士

Tên thường dùng : TƯ HƯNG
Ngày sinh : 1944
Hy sinh ngày : 01/1967
Nguyên quán : Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán : TP Hồ Chí Minh
Cha : LIÊN TẾ THÀNH
Mẹ : LƯU LAN TIÊN
Chị : LIÊN NGÂN ANH
Địa chỉ : 32C Hậu Giang, Quận 6

连发兴烈士，出生于一九四四年，在一九六七年一月牺牲



LIỆT SĨ TĂNG QUỐC TƯỜNG

曾国祥烈士

Tên thường dùng : TÁM MINH
Ngày sinh : 1936
Hy sinh ngày : 1/1967
Nguyên quán : Hẹ, Trung Quốc
Quê quán : Thị xã Rạch Giá, Kiên Giang
Thân nhân : TÔN THẠNH CƯỜNG
Cha : TĂNG TÀI
Mẹ : HUỲNH THỊ KIM
Địa chỉ : 634 A Nguyễn Trãi P.8, Q.5

曾国祥烈士，出生于一九三六年



LIỆT SĨ VƯƠNG LƯƠNG

王梁烈士

Tên thường dùng : HUỲNH LƯƠNG
Ngày sinh : 1944
Hy sinh ngày : 1966
Nguyên quán : Hẹ, Trung Quốc
Quê quán : TP Hồ Chí Minh
Cha : VƯƠNG LAI XƯƠNG
Mẹ : CHÂU HỮU KIỀU
Địa chỉ : 172/49 Tạ Uyên, Quận 11

王梁烈士，出生于一九四四年，一九六六牺牲。



LIỆT SĨ ĐÀO THỊ MUỐI

桃氏妹烈士

Ngày sinh	: 1951
Hy sinh ngày	: 14/5/1968
Quê quán	: Hoà Khánh, Đức Hoà, Long An
Cha	: ĐÀO VĂN NGẬN
Mẹ	: LÊ THỊ HOÁ
Em	: ĐÀM HÁ
Địa chỉ	: Xã Hoà Khánh, Đức Hoà

Có bằng Tổ quốc ghi công

桃氏妹烈士，出生于一九五一年，在一九六八年五月十四日牺牲。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ TRẦN TÍCH CƯỜNG

陈析强烈士

Ngày sinh	: 1944
Hy sinh ngày	: 29/05/1968 tại Phú Lâm – Sài Gòn
Nguyên quán	: Quảng Đông, Trung Quốc
Quê quán	: TP Hồ Chí Minh
Cha	: TRẦN ANH
Mẹ	: PHÙNG HỮU
Em	: TRẦN HUỆ
Địa chỉ	: 49/91 Âu Cơ, Quận 11

Có bằng Tổ quốc ghi công.

陈析强烈士，出生于一九四四年。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ LÝ KỲ LÂM

李祈林烈士

Tên thường dùng : LÝ CHÍ
Ngày sinh : 1940
Nguyên quán : Hẹ, Trung Quốc
Quê quán : TP Hồ Chí Minh
Cha : LÝ KIẾNG
Mẹ : LAO TIÊU MUỘI
Vợ : DƯƠNG THỊ QUỚI
Con : LÝ NGUYỆT NGA, LÝ KỲ VÂN,LÝ NGUYỆT HOA
Địa chỉ : 95/20/32 KP 16, Ấp Chiến Lược, Bình Trị Đông, Quận Bình Tân

李祈林烈士，出生于一九四零年。



LIỆT SĨ MẠCH TẾ

麦济烈士

Ngày sinh	: 1937
Nguyên quán	: Quảng Đông – Trung Quốc
Quê quán	: TP. Hồ Chí Minh
Cha	: MẠCH CƠ
Mẹ	: DIỆP THẢO
Địa chỉ	: 714/45 Nguyễn Trãi, P.11, Quận 5

麦济烈士，出生于一九三七年。



LIỆT SĨ TIÊU QUANG HƯNG

萧光兴烈士

Ngày sinh	: 1939
Nguyên quán	: Hẹ - Trung Quốc
Quê quán	: Bình Đại – Bến Tre
Cha	: TIÊU ĐỨC
Mẹ	: LÝ NGÂN
Địa chỉ	: Bình Đại – Bến Tre

Có bằng Tổ quốc ghi công

萧光兴烈士，出生于一九三九年。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ PHAN CHÁNH HÒA

潘正和烈士

Tên thường dùng : Hai Cường
Ngày sinh : 1949
Nguyên quán : Hải Nam - Trung Quốc
Quê quán : TP. Hồ Chí Minh
Cha : PHAN TIÊN LƯƠNG
Mẹ : MAI TIÊN
Chị : PHAN ÁI LIÊN
Em : PHAN ÁI LAN
Địa chỉ : 138A Nguyễn Duy Dương, P.9, Quận 5

潘正和烈士，出生于一九四九年。



LIỆT SĨ CHÂU BỈNH TƯỜNG

周秉祥烈士

Ngày sinh	: 1942
Hy sinh ngày	: 1968
Nguyên quán	: Triều Châu – Trung Quốc
Quê quán	: TP. Sóc Trăng
Cha	: CHÂU NGỌC THẬM
Mẹ	: LÂM THỊ LÉ
Vợ	: NGUYỄN THỊ CHÁNH (NGA) hy sinh
Con	: CHÂU PHI HÙNG
Địa chỉ	: 206 Phan Đăng Gián, KP2, Bình Hưng Hòa, Bình Tân

周秉祥烈士，出生于一九四二年。



LIỆT SĨ : HUỲNH KIM HẢI

黄金海烈士

Ngày sinh	: 1941
Hy sinh ngày	: 27/11/1968
Nguyên quán	: Triều Châu - Quảng Đông - Trung Quốc
Quê quán	: Trà Vinh
Cha	: HUỲNH THÀNH
Mẹ	: TRẦN THỊ PHỆT
Địa chỉ	: 17 Lê Trực, P1, Q6
Con	: HUỲNH QUANG VINH
Con	: HUỲNH QUANG HIỀN
Địa chỉ	: 348/14 Hoàng Văn Thụ, P4, Tân Bình

黄金海烈士，出生于一九四一年，在一九六八年十一月二十七日牺牲。



LIỆT SĨ NGUYỄN THỊ CHÁNH

阮氏正烈士

Ngày sinh	: 1950
Hy sinh ngày	: 3/1970
Quê quán	: Hóc Môn – TP. Hồ Chí Minh
Cha	: VŨ ĐỘNG THANH
Mẹ	: HỒ THỊ ÚT
Chồng	: CHÂU BỈNH TƯỜNG (hy sinh)
Con	: CHÂU PHI HÙNG
Địa chỉ	: Xã Xuân Thời Thượng – Hóc Môn

Có bằng Tổ quốc ghi công

阮氏正烈士，出生于一九五零年，在一九七零年三月牺牲。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ GIANG CHÂM HOA

江斟花烈士

Ngày sinh	: 1949
Hy sinh ngày	: 1968
Nguyên quán	: Quảng Đông – Trung Quốc
Quê quán	: TP. Hồ Chí Minh
Cha	: GIANG NHỰT
Mẹ	: LƯU DIÊU
Địa chỉ	: 221 Hậu Giang, P5, Q6

Có bằng Tổ quốc ghi công

江斟花烈士，出生于一九四九年。有祖国追记的奖状。



LIỆT SĨ SỬ CHẤN THANH

史振清烈士

Ngày sinh	: 1937
Hy sinh ngày	: 3/1974
Nguyên quán	: Hải Nam - Trung Quốc
Quê quán	: Đại Ngãi - Sóc Trăng
Cha	: SỬ KHẮC CẦN
Mẹ	: PHAN NGUYỆT NGA
Địa chỉ	: 15 Lầu 3 Nguyễn Tri Phương, Q5
Điện thoại	: 38594244

史振清（二平）烈士出生于 1937 年，牺牲于 1974 年 3 月 。



LIỆT SĨ NGÔ THẾ TUẦN

吴世巡烈士

Ngày sinh : 1948
Nguyên quán : Quảng Đông - Trung Quốc
Quê quán : TP. Hồ Chí Minh
Cha : NGÔ CỬU - Sinh năm: 1910
Mẹ : KHU NGŨ - Sinh năm: 1911
Anh : NGÔ THẾ - Sinh năm: 1945
Địa chỉ : 32E đường 12, P.11, Q.5
Điện thoại : 0938881947

吴世巡（强）烈士出生于 1948 年 。



LIỆT SĨ LÂM TỬ ANH

林子英烈士

Hy sinh ngày : 05/1966 (Đoàn 84)
Anh : NGÔ TỬ AN
Điện thoại : 39373291 – 0906640349

林子英（胜利）烈士牺牲于 1966 年 5 月 （84 团）。



LIỆT SĨ BÀNH THÀNH

彭成烈士

Ngày sinh : 1945
Hy sinh ngày : 04/08/1965 tại Bình Tân
(là Pháo binh của Tiểu đoàn 6 Bình Tân)
Huân chương chống Mỹ hạng II
Mẹ : ĐÀO KHANH
Chị : TRẦN ĐÌNH YẾN (Xuân Hảo)
Địa chỉ người chị : 690/X1/47 Bến Nguyễn Duy, P.12, Q.8

彭成烈士出生于 1945 年，1965 年 8 月 4 日 牺牲于平新郡（是平新第六营炮兵）



LIỆT SĨ TRẦN THỤC KHANH

陈淑卿烈士

Ngày sinh	: 1949
Hy sinh ngày	: 30/04/1968 tại Long An
Mẹ	: ĐÀO KHANH
Chị	: TRẦN ĐÌNH YẾN (Xuân Hảo)
Địa chỉ	: 690/X1/47 Bến Nguyễn Duy, P.12, Q.8

陈淑卿烈士出生于 1949 年，1968 年 4 月 30 日牺牲于隆安 。



LIỆT SĨ DƯƠNG KHẢI QUYỀN

杨凯权烈士

Ngày sinh : 1942
Hy sinh ngày : 10/05/1968
Mẹ : TRẦN NGỌC (đã qua đời)
Chị : DƯƠNG QUẾ ANH
Địa chỉ người chị : 70/5ª Hậu Giang, P.6, Q.6

杨凯权烈士出生于 1942 年，牺牲于 1968 年 5 月 10 日。



LIỆT SĨ DƯƠNG KHẢI DÂN

杨凯民烈士

Ngày sinh : 1944
Hy sinh ngày : 1967
Mẹ : TRẦN NGỌC (đã qua đời)
Chị : DƯƠNG QUẾ ANH
Địa chỉ người chị : 70/5ª Hậu Giang, P.6, Q.6

杨凯民烈士出生于 1944 年，牺牲于 1967 年。



LIỆT SĨ LÝ QUẾ LÂM

李桂林烈士

Ngày sinh	: 1940
Hy sinh ngày	: 1966 tại Bàu Bàn Bình Dương
Chị	: LÝ QUẾ CHÂU
Em	: HỒ TINH NGUYÊN
Địa chỉ	: 75/1 Phong Phú Phường 12 Quận 8

Liệt sĩ LÝ QUẾ LÂM, tham gia cách mạng năm 1960, đầu năm 1965 chuyển qua đội pháo binh Sư đoàn 9, hy sinh năm 1966 tại Bàu Bàn Bình Dương, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng III.

李桂林烈士出生于 1940 年，1966 年牺牲于平阳省蒲盘县。



LIỆT SĨ TRƯƠNG CHINH THANH

张征清烈士

Ngày sinh	: 1946
Hy sinh ngày	: 08/02/1970 tại Tây Ninh (là Đại đội trưởng đội 198 TNXP) Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân
Quê quán	: Bạc Liêu
Anh	: PHAN HỮU THIỆN (Năm Thiện)
Điện thoại	: 8765146

张征清烈士出生于 1946 年，1970 年 2 月 8 日年牺牲于西宁省(是 198 青年志愿队大队长)。



LIỆT SĨ DƯ TƯỜNG

余祥烈士

Ngày sinh	: 1939
Hy sinh ngày	: 09/08/1970
Vợ là Liệt sĩ	: DIỆP TRIỆU HỒNG (Vương Thúy Ngọc) Nhân viên Ban Hoa vận Miền, hy sinh cùng ngày
Em	: DƯ PHỤNG KIM
Địa chỉ	: 228 Võ Văn Tần, P.5, Q.3

余祥（余成）烈士出生于 1939 年，牺牲于 1970 年 8 月 9 日。



LIỆT SĨ DƯƠNG HIỀN THƠ

杨贤诗烈士

Hy sinh ngày	: 08/05/1968
	Và 02 em trai đều hy sinh
Mẹ	: TRƯƠNG THUẬN HUÊ
	"Bà mẹ Việt Nam anh hùng"
Sinh năm	: 1920
Mất năm	: 1986

杨贤诗烈士牺牲于 1968 年 5 月 8 日(两个弟弟也都牺牲)。



LIỆT SĨ DƯƠNG QUY

杨规烈士

Hy sinh ngày : 10/05/1968
Mẹ : TRƯƠNG THUẬN HUÊ
"Bà mẹ Việt Nam anh hùng"
Sinh năm : 1920
Mất năm : 1986

杨规烈士牺牲于 1968 年 5 月 10 日。



LIỆT SĨ DƯƠNG GIAI

杨偕烈士

Hy sinh ngày	: 15/05/1968
Mẹ	: TRƯƠNG THUẬN HUÊ
Sinh năm	: 1920
Mất năm	: 1986

杨偕烈士牺牲于 1968 年 5 月 15 日。



ĐỜI ĐỜI NHỚ ƠN CÁC ANH HÙNG LIỆT SĨ

CLB TRUYỀN THỐNG KHÁNG CHIẾN KHỐI NGƯỜI HOA TP
DI TÍCH LỊCH SỬ CÁCH MẠNG TP